

TOÀ ÁN NHÂN
KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 7 năm 2026
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Chính

Ông Nguyễn Đức Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tham phiên tòa:**
Bà Nguyễn Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2026/TLST- HNGĐ ngày 13/5/2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991

Nơi cư trú: Khu D (nay là thôn A), xã Đ, tỉnh Phú Thọ

Người được nguyên đơn ủy quyền nộp hồ sơ ly hôn, nộp án phí, giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo quá trình giải quyết, kết quả giải quyết

vụ án: Anh Trần Đức M, sinh năm 2000, trú tại: KDC P, phường P, tỉnh Phú Thọ

và anh Vi Ngọc S, sinh năm 2004, trú tại: Khu T, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

- **Bị đơn:** Ông C, Y-Tao, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số D, Ngõ A, Phố V, xóm D Phường Đ, Thành phố B, huyện B, Đài Loan - Trung Quốc.

- Người được bị đơn ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Trần Đức M, sinh năm 2000; trú tại KDC P, phường P, tỉnh Phú Thọ;

(Chị T, anh C, Y-Tao đều đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị **Phạm Thị Thanh T1** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **T1** và anh **C, Y** - Tao kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp, đăng kí tại **UBND huyện H**, tỉnh Phú Thọ ngày 30/12/2022 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 25.

Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống, giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác biệt về văn hóa, lối sống, quan điểm cá nhân không thể hòa hợp. Đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân trong thời gian dài và không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù, đã nhiều lần tìm cách nói chuyện để hàn gắn, tìm cách thấu hiểu và dung hòa, nhưng càng cố gắng, khoảng cách giữa hai vợ chồng càng lớn. Cũng được hai bên gia đình tìm cách hàn gắn, động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là bất đồng về văn hoá giữa hai đất nước, khác biệt về ngôn ngữ, sự đối lập về tính cách và quan điểm sống dẫn đến vợ chồng tôi không thể hoà hợp.

Đến nay, nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng bế tắc trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể cứu vãn, mục đích của hôn nhân trên thực tế không đạt được. Sự gượng ép tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng chỉ khiến cả hai thêm tổn thương mệt mỏi, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **C, Y** – Tao.

- Về con chung: Chị xác định chị và **C, Y** - Tao không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

*Bị đơn là anh **C, Y** -Tao vắng mặt tại phiên tòa có quan điểm trình bày:*

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại **Ủy ban nhân dân huyện H**, tỉnh Phú Thọ và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng của anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** ban đầu hạnh phúc nhưng sau một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn từ nhiều yếu tố khác nhau, trong đó chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống. Tôi và chị **Nguyễn Thị Thanh T** thường xuyên sống xa cách, ít gần gũi cùng với sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Ngay sau khi kết hôn, anh đã chuyển về Đài Loan sinh sống còn chị **Nguyễn Thị Thanh T** thì ở lại Việt Nam. Anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** đã sống ly thân được một thời gian dài, không trao đổi, hỏi han, quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong suốt quá trình mâu thuẫn, dù anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** đã nhiều lần trao đổi, hàn gắn tình cảm nhưng không được. Hai bên gia đình nội, ngoại cũng đã nhiều lần khuyên bảo,

động viên vợ chồng tôi đoàn tụ nhưng đều không có kết quả. Nay chị **T** xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị **Nguyễn Thị Thanh T**.

2. *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** không có con chung nên khi ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ chung, nghĩa vụ chung trong vụ án này.

4. *Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác*:

Hiện nay, anh đang ở nước ngoài, chị **Nguyễn Thị Thanh T** tự nguyện chịu toàn bộ án phí, lệ phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác liên quan theo quy định pháp luật.

5. *Đề nghị không hòa giải*: Nhận thấy việc hòa giải đoàn tụ giữa anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** là không hiệu quả nên anh đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ không tổ chức hòa giải đối thoại, cũng như không tiến hành hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án.

6. *Đề nghị giải quyết vắng mặt*: Vì hiện nay đang ở Đài Loan (Trung Quốc) nên anh không thể có mặt trực tiếp tham gia giải quyết vụ án ly hôn của anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T**. Mọi vấn đề có liên quan anh đã trình bày rõ trong bản tự khai này. Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ giải quyết vụ án vắng mặt anh. Anh cam kết không thay đổi quan điểm ly hôn của mình, anh kính đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ nhanh chóng giải quyết vụ án.

7. *Về ủy quyền*:

Do hiện nay anh đang làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc) nên không thể trực tiếp thực hiện một số công việc trong quá trình giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị **Nguyễn Thị Thanh T** nên anh xin ủy quyền cho ông **Trần Đức M**, sinh năm 2000, căn cước số: 025200010094 do **Bộ C1** cấp ngày 09/09/2025; Nơi cư trú: **KDC P, phường P, tỉnh Phú Thọ** được thay mặt và nhân danh anh nộp đơn bản tự khai này và các tài liệu, chứng cứ khác cho Tòa án nhân dân khu vực 5 – Phú Thọ.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là chị **T** vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt nhưng giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn, anh **C, Y**-Tao vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt nhưng giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không có yêu cầu phản tố.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 55, 57, 121, 123 và 127 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35, 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, khoản 1 Điều 238 469, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị Quyết 01/2025/HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thanh T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Thanh T** và anh **C, Y**-Tao.

2. Về con chung: Chị **T** và anh **C, Y** -Tao không có nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị **Tinh tự N** chịu án phí theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thanh T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **C, Y** -Tao nên đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Anh **C, Y** -Tao đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan - Trung Quốc. Căn cứ quy định tại Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Chị **T** có hộ khẩu thường trú tại **khu D, xã Đ, tỉnh Phú Thọ (Nay là thôn A, xã Đ)**, căn cứ quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân khu vực 5-Phú Thọ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ý kiến bằng văn bản của anh **C, Y** -Tao gửi về Tòa án, có xác nhận của **Văn phòng K** tại **Đ, Đài Loan** đã được **Văn Phòng C2**, tỉnh Phú Thọ, địa chỉ: **Số nhà A, đường H, phường V, tỉnh Phú Thọ** dịch thuật nên được chấp nhận.

Bị đơn là anh **C, Y** -Tao không có mặt tại Việt Nam nhưng đã có ý kiến bằng văn bản về việc ủy quyền cho người đại diện giao nhận tài liệu chứng cứ và xin giải quyết xét xử vắng mặt thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ theo quy định của pháp luật.

Chị **T** và anh **C, Y** -Tao đều xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh chị theo quy định tại khoản 5 Điều 477 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị **T** và anh **C, Y** - Tao kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp, đăng ký tại UBND huyện **H**, tỉnh Phú Thọ ngày 30/12/2022 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 25 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xác minh tại UBND xã **Đ** nơi chị **T** sinh sống được cung cấp: UBND xã được biết chị **T** đã kết hôn với anh **C, Yi T2** là người Đài Loan, Trung Quốc. Quá trình vợ chồng chung sống, khoảng thời gian gần đây chị **T** đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Phú Thọ giải quyết việc ly hôn với anh **C, Yi** Tao vợ chồng có mâu thuẫn trong cuộc sống. Anh **Chen Yi T2** đã về Đài Loan Trung Quốc để sinh sống. Cụ thể về mâu thuẫn của vợ chồng anh chị chính quyền địa phương không nắm rõ nguyên nhân, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Mặt khác, các đương sự đều xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân trong thời gian dài và không còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là bất đồng về văn hoá giữa hai đất nước, khác biệt về ngôn ngữ, sự đối lập về tính cách và quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không thể hoà hợp. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của chị **T** và anh **C, Y**-Tao là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị **T** và bị đơn anh **C, Y** -Tao là phù hợp.

2.2. Về con chung: Nguyên đơn chị **T** và bị đơn anh **C, Y** -Tao không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Nguyên đơn chị **T** và bị đơn anh **C, Y** -Tao không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm đề nghị của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 55, 57, 121, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 35, 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, 228, khoản 1 Điều 238; 469, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết 01/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh C, Y -Tao.

[2]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh C, Yi T2 không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; công nợ; công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004294 ngày 12/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Hoàn trả cho chị T số tiền 150.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Chị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh C, Y -Tao vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 5 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 5 - Phú Thọ;
- UBND xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Phú

